

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2019/DS-PT

Ngày: 16/5/2019

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Văn Hải

2/ Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2018/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1958

Địa chỉ: 23/2B đường N, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị C, sinh năm 1952

Địa chỉ: 24/44 đường N, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội – Chi nhánh Cần Thơ.

Địa chỉ: 156 -158 đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mạch Văn K, chức vụ: Phó trưởng phòng kế hoạch – nghiệp vụ tín dụng (Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2018)

Người kháng cáo: bà Trần Thị Tuyết M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn – bà Trần Thị Tuyết M trình bày:

Từ khoảng năm 2003, bà có làm hồ sơ vay tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua tổ vay vốn tại địa phương (khu vực), việc vay tiền và đóng lãi hàng tháng được thực hiện thông qua tổ trưởng tổ vay vốn là bà Phạm Thị C. Đồng thời với việc trả tiền lãi, thì hàng tháng người vay còn nộp một khoản tiền gọi là tiền tiết kiệm (tiền tiết kiệm sẽ được trừ khi thanh toán nợ cho ngân hàng). Trong các năm từ 2012 đến 2016, bà C đã tự ý kê thêm tiền, thu dư tiền của bà và nộp về ngân hàng ít hơn để hưởng chênh lệch, số tiền thu dư tổng cộng là 39.632.000 đồng, trong đó bao gồm: 02 khoản tiền gốc của năm 2014 và 2016 bà C tự ý nhận 20.000.000 đồng, tiền gia hạn nợ trong năm 2014 là 8.000.000 đồng, tiền lãi của năm 2014 và 2016, tiền tiết kiệm 7.622.141 đồng và 3.500.000 đồng tiền gửi ngân hàng (khoản tiền được nêu trong đơn khởi kiện bổ sung). Do vậy bà khởi kiện yêu cầu bà C phải trả cho bà số tiền nêu trên.

Bị đơn – bà Phạm Thị C trình bày:

Bà là trưởng khu vực 3, kiêm tổ trưởng tổ vay vốn tại phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được giao nhiệm vụ thu tiền lãi, tiền tiết kiệm của các hộ vay vốn và nộp về Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Còn về vốn gốc, khi các tổ viên có nhu cầu vay vốn tại ngân hàng Chính sách xã hội, sẽ phải tự viết hồ sơ vay và trực tiếp nhận tiền từ Ngân hàng chứ không thông qua tổ trưởng. Khi thu tiền từ các tổ viên (người vay), phải có biên lai thu do ngân hàng phát ra chứ không thể thu tùy tiện, sau đó phải tổng hợp lại để nộp cho ngân hàng, vì vậy việc bà M cho rằng bà cố tình thu cao hơn để hưởng chênh lệch hoặc không có vay mà bà vẫn đến thu tiền lãi là không có căn cứ. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M.

Đại diện ủy quyền của Ngân hàng Chính sách Xã hội (gọi tắt là Ngân hàng) – ông Mạch Văn K trình bày:

Ngân hàng Chính sách Xã hội có thông qua tổ vay vốn tại địa phương để phát vay cho các hộ dân khi có nhu cầu vay vốn. Khi thực hiện việc cho vay, Ngân hàng sẽ cấp cho người vay một sổ vay vốn, trên đó có mã số khách hàng để theo

đổi tiền nợ gốc, còn tiền lãi sẽ có biên lai thu hàng tháng, biên lai này do ngân hàng phát ra cho tổ trưởng để tổ trưởng khi thu tiền sẽ giao lại cho người vay, sau đó tổ trưởng có trách nhiệm tổng hợp lại và nộp về cho ngân hàng vào ngày 14 hàng tháng. Phiếu thu phát ra cho tổ trưởng phải trùng khớp với danh sách bảng kê số 12 của Ngân hàng. Khi nhận tiền nộp từ tổ trưởng, hàng tháng ngân hàng sẽ in bảng kê số 13 và biên lai thu lãi của tháng tiếp theo cho tổ trưởng để thu lãi cho tháng sau. Quy trình thu – nộp này rất chặt chẽ nên không có việc người trung gian thu sai để hưởng chênh lệch. Hơn nữa khi nhận tiền vay và đáo hạn thì người vay trực tiếp ký nhận từ ngân hàng, không thông qua tổ trưởng. Do vậy, việc bà M cho rằng bà C cố tình thu cao hơn và nộp về ngân hàng ít hơn để hưởng chênh lệch là không có căn cứ.

Tính từ thời điểm bà M tham gia vay vốn của ngân hàng đến nay thì vẫn đóng lãi đầy đủ, không vi phạm về thời gian trả gốc – lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với trình bày của bà M về việc bà cho rằng năm 2014 bà không có vay tiền nhưng tổ trưởng vẫn đến thu tiền là không chính xác, vì tiền lãi mà bà M phải đóng trong năm 2014 là thu cho hợp đồng vay bà đã ký vào năm 2013 (hợp đồng đến tháng 9/2014 mới kết thúc). Trong năm 2014 này, ngân hàng không phát vay mới nên đối với những khoản vay cũ, người vay phải ký một hợp đồng gia hạn nợ cũ, số tiền mà bà M đã ký gia hạn của năm 2014 là 8.000.000 đồng. Đến năm 2016 thì bà M vẫn tiếp tục vay, có nhận tiền từ ngân hàng và đã đóng lãi đầy đủ, đã tất nợ xong cho khoản vay này. Từ khi tham gia vay vốn đến nay, bà M (thông qua tổ vay vốn) có đóng lãi, trả tiền cho ngân hàng đầy đủ, không bị trễ hạn hay vi phạm nghĩa vụ gì đối với ngân hàng. Đối với khoản tiền tiết kiệm và tiền gửi ngân hàng như bà M đề cập là có nhưng các khoản tiền này sẽ được trừ khi người vay đáo hạn (khoản tiền này đã được trừ khi bà M đáo hạn vào năm 2017). Đối với việc bà M cho rằng bà C đã tự ý thu thêm, tự ý nhận tiền gốc của bà là không chính xác vì tất cả các biên nhận nhận tiền từ ngân hàng đều do bà M ký nhận, biên lai phát ra cho tổ trưởng cũng phải căn cứ vào hợp đồng vay. Tổ trưởng không được nhận tiền thay cho người vay hoặc tự lập phiếu thu. Hiện nay, bà M vẫn tham gia vay vốn tại ngân hàng và trực tiếp nộp tiền lãi. Về phía bà C – quá trình làm tổ trưởng tổ vay vốn luôn thực hiện đúng nhiệm vụ thu nộp tiền đầy đủ cho ngân hàng, chưa từng để xảy ra vi phạm với ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2018/DS-ST ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân quận N tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị C phải trả số tiền 39.632.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ yêu cầu kháng cáo, đồng thời thừa nhận khi bà C thu tiền đều có phiếu thu của Ngân hàng và các phiếu thu đó có giao cho bà giữ.

- Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết vụ án:

Bà M cho rằng trong quá trình thu tiền để nộp lại cho Ngân hàng, bà C đã thu dư của bà tổng số tiền 39.632.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Người đại diện cho Ngân hàng cũng xác định năm 2014 bà M nộp tiền gốc và lãi cho khoản vay năm 2013, bà C thu tiền theo các phiếu thu của Ngân hàng in sẵn. Vì vậy chưa có cơ sở để cho rằng bà C tự ý thu thêm tiền của bà M để hưởng lợi, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ y bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà M khởi kiện yêu bị đơn bà C trả lại số tiền 39.632.000 đồng vì cho rằng quá trình bà C thu lãi cho ngân hàng Chính sách xã hội đã thu dư của bà, cấp sơ thẩm thụ lý và xét xử theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi lại tài sản” là đúng theo qui định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M trong hạn luật định và đúng quy định nên được xem xét và giải quyết.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà M kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Xét thấy:

[3] Bà M cho rằng quá trình bà vay vốn của Ngân hàng từ năm 2003 đến năm 2017 thông qua bà C, bà thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng vay với Ngân hàng nhưng lại cho rằng năm 2014 khi bà ký tên đáo hạn nợ xong bà C thông báo là Ngân hàng không cho vay nữa và bà C vẫn thu tiền của bà. Lời trình bày của bà M không được bà C thừa nhận. Mặt khác, theo “Giấy đề nghị vay vốn” do Ngân hàng cung cấp thì ngày 13/9/2013 bà M vay của Ngân hàng 10.000.000đồng thời hạn vay 12 tháng, hạn trả nợ lần cuối vào ngày 14/9/2014; Đến ngày 05/9/2014 bà M ký giấy gia hạn nợ với Ngân hàng số tiền 8.000.000đồng, theo đó hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/9/2015 (BL 106), tuy nhiên khoản vay này bà M đã thanh toán xong vào ngày 14/5/2015 (BL 102). Như vậy, việc bà M cho rằng khoản vay năm 2013 bà đã trả xong vào cuối năm 2013 là không có cơ sở.

[4] Trong các năm 2015 và 2016 bà M đều có vay vốn của Ngân hàng, các giấy đề nghị vay vốn và phiếu giải ngân đều có chữ ký của bà M; khoản tiền tiết kiệm bà M đã nộp cũng đã được Ngân hàng cản trừ vào nợ gốc cho bà M thể hiện qua phiếu giao dịch do Ngân hàng lập ngày 07/9/2017 (BL 91). Từ đó cho thấy việc bà M cho rằng bà C tự ý nhận 20.000.000đồng vốn vay từ Ngân hàng và chiếm đoạt tiền trong sổ tiết kiệm của bà là không có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm bà M có xuất trình các phiếu thu của Ngân hàng và xác nhận bà C đã thu tiền đúng theo các phiếu thu này, cho thấy bà C không tự ý thu thêm tiền của bà M để hưởng chênh lệch.

[6] Bà M khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở xem xét. Đại diện Viện Kiểm Sát đề nghị giữ y bản án sơ thẩm là phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Bà M đã hơn 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; bà M được nhận lại các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M về việc buộc bà Phạm Thị C phải trả số tiền 39.632.000đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: bà Trần Thị Tuyết M không phải chịu; bà Trần Thị Tuyết M được nhận lại các khoản tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, cụ thể :

- Biên lai thu số: 007975 ngày 02/7/2018 (số tiền 991.000đồng);
- Biên lai thu số: 001721 ngày 24/8/2018 (số tiền 300.000đồng);
- Biên lai thu số: 000754 ngày 28/12/2018 (số tiền 300.000đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thu hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND-TPCT;
- TAND quận N;
- Chi cục THA.DS Q. N;
- Lưu (2b).

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Vân